

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM**

*(Kèm theo Chương trình hành động số 286 /CTr-UBND ngày 19 / 5 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

TT	Sản phẩm	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Thời gian hoàn thành	Phương thức đánh giá kết quả
<b>I</b>	<b>Triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo các chỉ số đo lường cấp tỉnh được duy trì và phát triển</b>				
1.	Kế hoạch	Kế hoạch nâng cao bộ chỉ số kinh tế số	Sở Tài chính	2026	Kế hoạch được UBND Thành phố ban hành; Có chỉ số đo lường cụ thể 6 rõ và được áp dụng đánh giá KPI trên nền tảng số: <a href="https://gstt.hue.gov.vn">https://gstt.hue.gov.vn</a>
2.	Kế hoạch	Kế hoạch nâng cao bộ chỉ số đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	Sở Tài chính	2026	Kế hoạch được UBND Thành phố ban hành; Có chỉ số đo lường cụ thể 6 rõ và được áp dụng đánh giá KPI trên nền tảng số
3.	Kế hoạch	Kế hoạch nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Sở Tài chính	2026	Kế hoạch được UBND Thành phố ban hành; Có chỉ số đo lường cụ thể 6 rõ và được áp dụng đánh giá KPI trên nền tảng số
4.	Kế hoạch	Kế hoạch nâng cao bộ chỉ số xếp hạng chuyển đổi số (DTI)	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch được UBND Thành phố ban hành; Có chỉ số đo lường cụ thể 6 rõ và được áp dụng đánh giá KPI trên nền tảng số
5.	Kế hoạch	Kế hoạch nâng cao bộ chỉ số xếp hạng đổi mới sáng tạo (PII)	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch được UBND Thành phố ban hành; Có chỉ số đo lường cụ thể 6 rõ và được áp dụng đánh giá KPI trên nền tảng số
6.	Kế hoạch	Kế hoạch nâng cao bộ chỉ số phát triển con người (HDI)	Sở Giáo dục và Đào tạo	2027	Kế hoạch được UBND Thành phố ban hành; Có chỉ số đo lường cụ thể 6 rõ và được áp dụng đánh giá KPI trên nền tảng số

7.	Kế hoạch	Kế hoạch nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)	Sở Nội vụ	2026	Kế hoạch được UBND Thành phố ban hành; Có chỉ số đo lường cụ thể rõ và được áp dụng đánh giá KPI trên nền tảng số
8.	Quy định	Công bố Bộ chỉ số và vận hành nền tảng số đánh giá hiệu quả hoạt động (KPI) của cơ quan nhà nước và người đứng đầu các Sở, ngành, địa phương	Sở Nội vụ	2026	Quyết định được UBND thành phố ban hành. Được số hoá và căn cứ vào dữ liệu số để đánh giá xếp loại
9.	Quyết định	Công bố Bộ chỉ số và vận hành nền tảng số đánh giá hiệu quả hoạt động (KPI) công chức, viên chức các Sở, ngành, địa phương	Sở Nội vụ	2026	Quyết định được UBND thành phố ban hành. Được số hoá và căn cứ vào dữ liệu số để đánh giá xếp loại
10.	Quy định	Xây dựng bộ công cụ đánh giá các chỉ số	Thống kê thành phố Huế	2026	Hoàn thiện bộ công cụ xác định rõ nguồn dữ liệu đầu vào và công thức tính các chỉ số
<b>II. Hoàn thiện đồng bộ thể chế</b>					
11.	Nghị quyết	Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi thực hiện chương trình, nhiệm vụ và hoạt động hỗ trợ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Nghị quyết HĐND thành phố
12.	Nghị quyết	Nghị quyết Quy định nội dung và mức chi quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Huế	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Nghị quyết HĐND thành phố
13.	Nghị quyết	Nghị quyết Quy định mức chi hỗ trợ đối với Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn thành phố Huế	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Nghị quyết HĐND thành phố
14.	Nghị quyết	Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về Quy định tiêu chí, điều kiện, trình tự, thủ tục, nội dung và mức hỗ trợ cho các dự án, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Nghị quyết HĐND thành phố

		ngành công nghệ số trên địa bàn thành phố Huế			
15.	Quyết định	Quy chế xét tặng Giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thành phố Huế	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Quyết định UBND Thành phố
16.	Quyết định	Ban hành Quy định quản lý công nghệ trên địa bàn thành phố Huế	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Quyết định UBND Thành phố
17.	Quyết định	Quy định việc tổ chức và đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống thiên tai trên địa bàn thành phố Huế	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Quyết định UBND Thành phố
18.	Quyết định	Quy định về vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ của Trung tâm Dữ liệu tập trung thành phố Huế	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Quyết định UBND Thành phố
19.	Quyết định	Quy định về vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ tại các Trung tâm Đổi mới sáng tạo, Phòng thí nghiệm dùng chung Thành phố Huế	Sở Khoa học và Công nghệ	2027	Quyết định UBND Thành phố
20.	Quyết định	Quy định công bố kịch bản và quy trình vận hành đô thị thông minh tại thành phố Huế	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Quyết định UBND Thành phố
<b>III</b>	<b>Nâng cao nhận thức về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				
21.	Kế hoạch	Kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên Báo và Phát thanh, Truyền hình Huế; Hệ thống truyền thanh cơ sở; Trang thông tin điện tử; Cơ quan báo chí đóng trên địa bàn	Sở Văn hoá và Thể thao	2026	Kế hoạch UBND Thành phố (Yêu cầu có số lượng, và dữ liệu số đánh giá hiệu quả hằng năm)
22.	Kế hoạch	Truyền thông nâng cao nhận thức về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên mạng xã hội và Hue-S	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố (Yêu cầu có số lượng, và dữ liệu số đánh giá hiệu quả hằng năm)
23.	Chương trình	Chương trình định kỳ: Chuyên đề về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ quan báo chí địa phương	Báo và phát thanh, truyền hình Huế	2026-2030	Chương trình phát định kỳ, cố định trên Báo, phát thanh và truyền hình Huế

24.	Chương trình	Chương trình định kỳ: Chuyên đề về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên hệ thống truyền thông cơ sở	UBND cấp xã	2026-2030	Chương trình phát định kỳ, cố định trên hệ thống phát thanh cơ sở; Trang thông tin điện tử các Sở, ngành, địa phương
25.	Chương trình	Truyền thông các thành tựu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên mạng xã hội	Sở Khoa học và Công nghệ	2026-2030	Truyền thông kịp thời các chương trình kết quả, thành tựu trên mạng xã hội
<b>IV</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				
26.	Kế hoạch	Phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số thành phố Huế, trọng tâm là nguồn nhân lực chất lượng cao cho doanh nghiệp, giai đoạn 2026–2030	Đại học Huế	2026	Kế hoạch Đại học Huế tổng thể giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch triển khai hằng năm
27.	Kế hoạch	Ươm tạo và phát triển năng lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số cho học sinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	2027	Kế hoạch UBND Thành phố tổng thể giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch triển khai hằng năm
28.	Kế hoạch	Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong cơ quan Nhà nước 2026-2030	Sở Nội vụ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố tổng thể giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch triển khai hằng năm
29.	Kế hoạch	Chuẩn hoá nghiệp vụ, kỹ năng số cho cán bộ chuyên trách chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước và Tổ Công nghệ số cộng đồng	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố tổng thể giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch triển khai hằng năm
30.	Kế hoạch	Chuẩn hoá nghiệp vụ, kỹ năng an toàn thông tin trong cơ quan nhà nước	Công an Thành phố	2026	Kế hoạch UBND Thành phố tổng thể giai đoạn 2026 – 2030 và kế hoạch triển khai hằng năm
<b>V</b>	<b>Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				
31.	Kế hoạch	Hoàn thiện hạ tầng Trung tâm dữ liệu tập trung tại HueIOC đạt mức độ Tier-III	Sở Khoa học và Công nghệ	2026-2027	Đầu tư hạ tầng đảm bảo tiêu chuẩn, quy định bắt buộc Quốc gia.
32.	Kế hoạch	Hoàn thiện và vận hành khai thác Trung tâm Đổi mới sáng tạo thành phố Huế	Viện Nghiên cứu Phát triển	2026	Kế hoạch UBND Thành phố

33.	Kế hoạch	Hình thành, quy chế vận hành Tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo công lập (Bổ sung chức năng trên cơ sở Trung tâm Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo)	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
34.	Kế hoạch	Phát triển Phòng thí nghiệm kiểm định, thử nghiệm dùng chung (Bổ sung chức năng trên cơ sở Trung tâm Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo)	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
35.	Kế hoạch	Phát triển Phòng thí nghiệm số, mô phỏng dùng chung (Bổ sung chức năng trên cơ sở Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh)	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
36.	Kế hoạch	Phát triển hệ thống trạm thu phát sóng 5G đáp ứng tiêu chí về độ phủ sóng, đảm bảo mỹ quan đô thị theo quy định quốc gia	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
37.	Kế hoạch	Phát triển khu công nghệ cao	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
38.	Kế hoạch	Trang bị mới, nâng cấp, chuẩn hoá thiết bị công nghệ đầu cuối phục vụ công vụ cho cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan nhà nước	Sở Tài chính	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
<b>VI</b>	<b>Đổi mới hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng ứng dụng, hiệu quả</b>				
39.	Chương trình	Xây dựng Chương trình KHCN và ĐMST trọng tâm phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Quyết định UBND Thành phố
40.	Kế hoạch	Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, thương mại hóa và làm chủ công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
41.	Kế hoạch	Đề xuất và triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính ứng dụng và thương mại hoá của các ngành	Các Sở, Ngành	2026-2030	Kế hoạch cấp Sở (Đảm bảo tối thiểu 1 năm phải đề xuất được 1 nhiệm vụ đạt tiêu chí)

<b>VII Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trở thành động lực phát triển</b>					
42.	Kế hoạch	Triển khai Đề án Cố đô Khởi nghiệp sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
43.	Kế hoạch	Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phục vụ tăng trưởng kinh tế - xã hội Thành phố Huế giai đoạn 2026-2030	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
44.	Kế hoạch	Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ và nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa thông qua hoạt động áp dụng tiêu chuẩn, hệ thống quản lý tiên tiến, công cụ cải tiến năng suất	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
45.	Kế hoạch	Đổi mới phong trào khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo trong sinh viên hướng đến mục tiêu đóng góp phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2026-2030	Đại học Huế	2026	Kế hoạch Đại học Huế
46.	Kế hoạch	Đổi mới phong trào khởi nghiệp, đổi mới, sáng tạo trong học sinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
<b>VIII Xây dựng Chính quyền số hiện đại, minh bạch, hiệu quả</b>					
47.	Kế hoạch	Chuẩn hóa, tích hợp và hợp nhất các nền tảng số; bảo đảm sử dụng dùng chung, kết nối, liên thông trên phạm vi toàn thành phố theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
48.	Kế hoạch	Đổi mới cung cấp dịch vụ công theo hướng chủ động, cá nhân hoá, dựa trên dữ liệu, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
49.	Kế hoạch	Triển khai nền tảng báo cáo số, giám sát chỉ tiêu nhiệm vụ và báo cáo số chuyên ngành theo hướng liên thông, thống nhất, dùng chung	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố
50.	Kế hoạch	Phát triển, liên thông, đồng bộ và khai thác dữ liệu trên địa bàn thành phố Huế	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND Thành phố

51.	Kế hoạch	Chuẩn hoá và phát triển dữ liệu số chuyên ngành theo hướng đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung	Các Sở, ngành	2026	Kế hoạch cấp Sở
52.	Kế hoạch	Số hoá dữ liệu hiện trạng tại các xã, phường	UBND cấp xã	2026	Kế hoạch cấp xã, phường
<b>IX</b>	<b>Xây dựng và phát triển Xã hội số toàn diện</b>				
53.	Kế hoạch	Chuẩn hoá và cấp phát định danh điện tử (VNeID) trên địa bàn Thành phố	Công an Thành phố	2026	Kế hoạch UBND thành phố
54.	Kế hoạch	Kế hoạch thúc đẩy phát triển tài khoản thanh toán số cá nhân	Ngân hàng nhà nước thành phố	2026	Kế hoạch Ngân hàng Nhà nước
55.	Kế hoạch	Trang bị chữ ký số cho người dân, doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND thành phố
56.	Kế hoạch	Nâng cao khả năng tiếp cận thông tin, kỹ năng số cơ bản trên không gian số cho người dân và doanh nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND thành phố
57.	Chương trình	Cuộc thi tìm hiểu kỹ năng đảm bảo an toàn thông tin trên không gian số	Công an Thành phố	2026-2030	Thực hiện trên Hue-S theo đề cương Thành phố ban hành (Một năm tối thiểu 2 cuộc thi)
58.	Chương trình	Cuộc thi tìm hiểu, kỹ năng tiếp cận thông tin trên không gian số	UBND cấp xã	2026-2030	Thực hiện trên Hue-S theo đề cương Thành phố ban hành (Một năm tối thiểu 2 cuộc thi)
59.	Chương trình	Cuộc thi tìm hiểu, kỹ năng số cơ bản sử dụng dịch vụ trên không gian số	UBND cấp xã	2026-2030	Thực hiện trên Hue-S theo đề cương Thành phố ban hành (Một năm tối thiểu 2 cuộc thi)
<b>X</b>	<b>Phát triển Kinh tế số trở thành đột phá tăng trưởng</b>				
60.	Kế hoạch	Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử giai đoạn 2026-2030	Sở Công thương	2026-2030	Kế hoạch UBND thành phố
61.	Kế hoạch	Phát triển kinh tế số ngành Văn hoá và Thể thao	Sở Văn hoá và Thể thao	2026	Kế hoạch UBND thành phố
62.	Kế hoạch	Phát triển kinh tế số ngành Du lịch	Sở Du lịch	2026	Kế hoạch UBND thành phố
63.	Kế hoạch	Phát triển kinh tế di sản số	Trung tâm Bảo tồn di tích Cố đô	2026	Kế hoạch UBND thành phố

64.	Kế hoạch	Phát triển kinh tế số ngành Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	2027	Kế hoạch UBND thành phố
65.	Kế hoạch	Phát triển kinh tế số ngành Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026	Kế hoạch UBND thành phố
66.	Kế hoạch	Phát triển kinh tế số ngành Xây dựng	Sở Xây dựng	2026	Kế hoạch UBND thành phố
67.	Kế hoạch	Phát triển kinh tế số ngành Y tế	Sở Y tế	2026	Kế hoạch UBND thành phố
68.	Chương trình	Phát triển nền tảng số dùng chung kết nối nguồn lực thúc đẩy kinh tế số	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND thành phố
69.	Kế hoạch	Phát triển kinh tế số tại cấp xã, phường	UBND cấp xã	2026	Kế hoạch UBND cấp xã
<b>XI</b>	<b>Phát triển đô thị thông minh</b>				
70.	Kế hoạch	Phát triển hạ tầng IoT phủ đến tận thôn, tổ	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND thành phố
71.	Kế hoạch	Triển khai trí tuệ nhân tạo (AI) phục vụ người dân, doanh nghiệp và công chức, viên chức nhà nước	Sở Khoa học và Công nghệ	2026	Kế hoạch UBND thành phố
72.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Công Thương	Sở Công Thương	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
73.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
74.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Ngoại vụ	Sở Ngoại vụ	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
75.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
76.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Tư pháp	Sở Tư pháp	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
77.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Xây dựng	Sở Xây dựng	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
78.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Du lịch	Sở Du lịch	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)

79.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
80.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Nội vụ	Sở Nội vụ	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
81.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Tài chính	Sở Tài chính	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
82.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Văn hoá và Thể thao	Sở Văn hoá và Thể thao	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
83.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh ngành Y tế	Sở Y tế	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
84.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh Văn phòng UBND Thành phố	Văn phòng UBND thành phố	2026-2030	Quyết định cấp Sở (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
85.	Quyết định	Công bố kịch bản và quy trình vận hành dịch vụ đô thị thông minh cấp xã, phường	UBND cấp xã	2026-2030	Quyết định UBND cấp xã (Tối thiểu 1 năm 1 có dịch vụ)
<b>XI</b>	<b>Đảm bảo nguồn thực hiện</b>				
86.	Các Sở, ngành, đơn vị, địa phương cấp xã căn cứ vào vào kế hoạch được duyệt đề xuất các chương trình, dự án triển khai hiệu quả				
87.	UBND cấp xã trên cơ sở chương trình xây dựng kế hoạch và bố trí nguồn lực đảm bảo thực hiện hiệu quả				
88.	Sở Tài chính theo chức năng nhiệm vụ, xem xét cân đối nguồn lực đảm bảo các ngành, địa phương, đơn vị triển khai đảm bảo tiến độ và hiệu quả				

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ**

*(Kèm theo Chương trình hành động số 286 /CTr-UBND ngày 19 / 5 /2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

TT	Chỉ tiêu	Cách tính	Kết quả	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá	Căn cứ pháp lý để xây dựng chỉ tiêu
	<b>Đến năm 2030</b>				
<b>I</b>	<b>Triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo các chỉ số đo lường cấp tỉnh được duy trì và phát triển</b>				
1.	Quy mô kinh tế số	%	$\geq 30$	Sở Tài chính	Nghị quyết số 11/NQ-CP.
2.	Xếp hạng chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI)	Thứ bậc	$\leq 5$	Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 2244/QĐ-TTg
3.	Xếp hạng chỉ số Đổi mới sáng tạo địa phương (PII)	Thứ bậc	$\leq 10$	Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định số 2244/QĐ-TTg
4.	Xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ bậc	$\leq 5$	Sở Tài chính	Nghị quyết 05-NQ/TU
5.	Xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)	Thứ bậc	$\leq 5$	Sở Nội vụ	Nghị quyết 05-NQ/TU
6.	Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	$\geq 55$	Sở Tài chính	Nghị quyết 57-NQ/TW; Nghị quyết 71/NQ-CP.
7.	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hoá, xã hội, con người Việt Nam duy trì chỉ số phát triển con người (HDI)	Chỉ số	$> 0,8$	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết 57-NQ/TW; Nghị quyết 71-NQ/TW. Chỉ số giáo dục đóng góp vào HDI
8.	Đảm bảo tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	3	Sở Tài chính	Nghị quyết 57-NQ/TW; Nghị quyết 71/NQ-CP.
9.	Chi cho nghiên cứu phát triển (R&D), trong đó kinh phí từ xã hội chiếm hơn 60%	%	1,5	Sở Tài chính	Nghị quyết 05-NQ/TU

<b>II. Hoàn thiện đồng bộ thể chế</b>					
10.	Ban hành kế hoạch triển khai chương trình hành động giai đoạn 2026-2030 và hằng năm	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Đảm bảo Chương trình hành động được thực thi hiệu quả
11.	Ban hành danh mục dữ liệu số hoá đạt tiêu chuẩn đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung giai đoạn 2026-2030 và hằng năm	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Đảm bảo Chương trình hành động được thực thi hiệu quả
12.	Ban hành kế hoạch rà soát, chuyển đổi nền tảng số dùng chung	%	100	Các sở, ngành	Đảm bảo Chương trình hành động được thực thi hiệu quả
13.	Ban hành quyết định công bố kịch bản và quy trình vận hành đô thị thông minh hằng năm	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Đảm bảo Chương trình hành động được thực thi hiệu quả
14.	Ban hành kế hoạch nâng cấp, chuẩn hoá hạ tầng số tại tổ chức, cơ quan, đơn vị đáp ứng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị hằng năm	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Đảm bảo Chương trình hành động được thực thi hiệu quả
15.	Ban hành kế hoạch đảm bảo an toàn thông tin trong cơ quan nhà nước hằng năm	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Đảm bảo Chương trình hành động được thực thi hiệu quả
<b>III. Nâng cao nhận thức về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>					
16.	Số lượng chuyên đề khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được phát trên kênh phát thanh, truyền hình Huế hằng năm	Số lượng	24	Báo và phát thanh, truyền hình Huế	Đảm bảo Chương trình hành động được thực thi hiệu quả
17.	Số lượng bản tin về hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được đăng lên trang thông tin điện tử hằng năm	Số lượng	50	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Đảm bảo Chương trình hành động được thực thi hiệu quả
18.	Số lượng bản tin tuyên truyền về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được phát qua hệ thống truyền thanh cơ sở hằng năm	Số lượng	50	UBND cấp xã	Đảm bảo Chương trình hành động được thực thi hiệu quả
19.	Tỷ lệ CBCCVN tham gia khóa học trực tuyến định kỳ hàng năm	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 71/NQ-CP

20.	Tỷ lệ các đơn vị hoàn thành báo cáo số liệu đúng hạn, chính xác	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP
21.	Tỷ lệ lãnh đạo, cán bộ chuyên trách được quán triệt về Khung kiến trúc số thành phố	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 71/NQ-CP
22.	Tỷ lệ giáo viên sử dụng công cụ AI hỗ trợ soạn bài và chấm bài	%	> 60	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết 71/NQ-CP
23.	Tỷ lệ học sinh được tập huấn về an toàn thông tin trên mạng	%	100	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết 71/NQ-CP
24.	Tỷ lệ học sinh tham gia các dự án/câu lạc bộ STEM/STEAM	%	> 40	Sở Giáo dục và Đào tạo	Nghị quyết 71/NQ-CP
<b>IV</b>	<b>Phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				
25.	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 10.000 dân	Số lượng	15	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 57-NQ/TW; Nghị quyết 71/NQ-CP
26.	Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại thành phố (Scopus/ISI) hằng năm.	Số lượng	≥ 250	Đại học Huế	Công văn 01-CV/BCĐTW
27.	Số lượng công bố khoa học quốc tế tăng trung bình trên năm.	%	10	Đại học Huế	Nghị quyết 57-NQ/TW
28.	Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo hằng năm	Số lượng	≥ 300	Đại học Huế	Công văn 01-CV/BCĐTW
<b>V</b>	<b>Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>				
29.	Chỉ số Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	Thứ bậc	≤ 10	Sở Khoa học và Công nghệ	Kế hoạch số 46/KH-UBND, cải thiện và nâng cao Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của thành phố
30.	Hệ thống tổ chức khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được sắp xếp lại bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu - ứng dụng - đào tạo.	%	100	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 57-NQ/TW; Nghị quyết 71/NQ-CP
31.	Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp thành phố	Số lượng	1	Viện Nghiên cứu Phát triển thành phố	Công văn 01-CV/BCĐTW

32.	Vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo	Số lượng	1	Viện Nghiên cứu Phát triển thành phố	Công văn 01-CV/BCĐTW
33.	Phòng thí nghiệm dùng chung đạt tiêu chuẩn quốc gia	Số lượng	4	Sở Khoa học và Công nghệ	Điều 57, Luật Khoa học Công nghệ
34.	Tỷ lệ hạ tầng 5G phủ sóng đến các vùng có dân cư ở, khu vực du lịch, khu công nghiệp và các tuyến giao thông	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Quyết định 1132/QĐ-TTg ngày 9/10/2024, Quyết định 912/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2025
35.	Tỷ lệ mạng số liệu chuyên dùng kết nối trong cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận đoàn thể đạt tốc độ tối thiểu 100 Mbps.	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Quyết định 1132/QĐ-TTg ngày 9/10/2024, Quyết định 912/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2025
36.	Tỷ lệ hộ gia đình có một đường truyền cáp quang tốc độ cao	%	95	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP Quyết định 1132/QĐ-TTg ngày 9/10/2024, Quyết định 912/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2025
37.	Tỷ lệ người dân trưởng thành có một thiết bị thông minh	%	95	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP Quyết định 1132/QĐ-TTg ngày 9/10/2024, Quyết định 912/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2025
38.	Tỷ lệ các sở, ngành, UBND cấp xã có một phòng họp, điều hành trực tuyến bằng dữ liệu số đảm bảo điều kiện	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP Quyết định 1132/QĐ-TTg ngày 9/10/2024, Quyết định 912/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2025
39.	Tỷ lệ cơ quan nhà nước ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP

40.	Tỷ lệ thôn/ tổ được triển khai hạ tầng IoT	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP, Quyết định 1132/QĐ-TTg ngày 9/10/2024, Quyết định 912/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2025
41.	Tỷ lệ các thiết bị công vụ cá nhân của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan Nhà nước được bảo vệ bằng giải pháp an toàn thông tin tập trung	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
42.	Tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh (tổ chức, cá nhân) được hỗ trợ triển khai áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc	Số lượng	50	Sở Khoa học và Công nghệ	Kế hoạch số 454 /KH-UBND Triển khai Đề án “Triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc, giai đoạn 2026-2030
43.	Trung tâm dữ liệu dùng chung thành phố đảm bảo mức độ Tier III	Số lượng	1	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 71/NQ-CP, Quyết định 1132/QĐ-TTg ngày 9/10/2024, Quyết định 912/QĐ-BKHCN ngày 18/5/2025
44.	Trung tâm Giám sát an ninh mạng, an toàn thông tin tập trung (SOC)	Số lượng	1	Công an thành phố	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
45.	Khu công nghệ cao được thành lập và đi vào vận hành có hiệu quả.	Số lượng	01	Sở Khoa học và Công nghệ	Quyết định 125/QĐ-TTg ngày 16/01/2026 của Thủ tướng Ban hành Chương trình CT 2026 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
<b>VI</b>	<b>Đổi mới hoạt động khoa học và công nghệ theo hướng ứng dụng, hiệu quả</b>				
46.	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được triển khai mới hằng năm	Số lượng	≥20	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW

47.	Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá cuối kỳ hằng năm	Số lượng	$\geq 10$	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW
48.	Nhiệm vụ khoa học công nghệ theo mô hình 3 nhà hằng năm trên tổng nhiệm vụ phát triển mới.	%	70	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW
49.	Số lượng nhiệm vụ đổi mới sáng tạo được tài trợ, đặt hàng	Số lượng	$\geq 10$	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW
50.	Kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng đánh giá cuối kỳ	%	65	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW
51.	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh	%	5	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	Công văn 01-CV/BCĐTW
52.	Công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực trên năm	Số lượng	$\geq 3$	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW
53.	Công nghệ chiến lược thuộc Chương trình phát triển sản phẩm công nghệ chiến lược quốc gia được phê duyệt triển khai trên địa bàn thành phố	Số lượng	$\geq 2$	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 57-NQ/TW
<b>VII</b>	<b>Thúc đẩy đổi mới sáng tạo trở thành động lực phát triển</b>				
54.	Chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	Số lượng	05	Sở Khoa học và Công nghệ	Nhu cầu QLNN của địa phương
55.	Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo	%	$\geq 40$	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 57-NQ/TW, Công văn 01-CV/BCĐTW
56.	Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.	%	$\geq 30$	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW
57.	Doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Số lượng	70	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW, Nghị quyết 05-NQ/TU
58.	Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	Số lượng	150	Sở Tài chính	Công văn 01-CV/BCĐTW, Nghị quyết 05-NQ/TU
59.	Doanh nghiệp số	Số lượng	600	Sở Tài chính	Công văn 01-CV/BCĐTW, Nghị quyết 05-NQ/TU

60.	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình hằng năm	%	17	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 57-NQ/TW
61.	Tỷ lệ đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế khai thác thương mại	%	9	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 57-NQ/TW
62.	Sản phẩm chủ lực, đặc sản của địa phương được đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.	%	$\geq 80$	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 05-NQ/TU
63.	Sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa hằng năm	Số lượng	$\geq 60$	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW
64.	Dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách thành phố hằng năm	Số lượng	$\geq 10$	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW
65.	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại thành phố	Số lượng	$\geq 20$	Sở Khoa học và Công nghệ	Công văn 01-CV/BCĐTW
66.	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với viện/trường	%	$\geq 25$	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	Công văn 01-CV/BCĐTW
67.	Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận hằng năm	Số lượng	$\geq 70$	Sở Nội vụ	Công văn 01-CV/BCĐTW
<b>VIII</b>	<b>Xây dựng Chính quyền số hiện đại, minh bạch, hiệu quả</b>				
68.	Tỷ lệ cơ quan nhà nước vận hành trên nền tảng số dùng chung	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, 2618/QĐ-BKHCN
69.	Số lượng nền tảng số dùng chung trong cơ quan nhà nước được quy thành thống nhất thành nền tảng số dùng chung	Số lượng	5	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, 2618/QĐ-BKHCN
70.	Tỷ lệ cơ quan cấp sở được xây dựng duy nhất một nền tảng số/hệ thống thông tin dùng chung của từng sở, ngành.	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, 2618/QĐ-BKHCN
71.	Tỷ lệ hệ thống thông tin được tích hợp vào nền tảng chính quyền số duy nhất trên Hue-S	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	3410/QĐ-UBND
72.	Tỷ lệ dịch vụ công được chuyển đổi tự động hoá	%	50	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, 468/QĐ-TTg

73.	Tỷ lệ dịch vụ công đủ điều kiện chủ động	%	70	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, 468/QĐ-TTg
74.	Tỷ lệ mức độ hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công	%	90	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, 468/QĐ-TTg
75.	Tỷ lệ số hoá kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thành phần hồ sơ theo hướng sử dụng lại	%	90	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, 468/QĐ-TTg
76.	Tỷ lệ số hoá dữ liệu chuyên ngành các Sở, ngành theo chuẩn đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất dùng chung	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
77.	Tỷ lệ số hoá dữ liệu hiện trạng hạ tầng tại các địa bàn cấp xã, phường	%	70	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
78.	Tỷ lệ dịch vụ công không phụ thuộc vào địa giới hành chính	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
79.	Tỷ lệ dịch vụ công toàn trình	%	100	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
<b>IX</b>	<b>Xây dựng và phát triển Xã hội số toàn diện</b>				
80.	Tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán số	%	95	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
81.	Tỷ lệ người dân có kỹ năng số cơ bản	%	70	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
82.	Tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký số cá nhân	%	50	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
83.	Tỷ lệ người dân tiếp cận nhận thức số, tham gia các chương trình đào tạo trực tuyến kỹ năng số trên Hue-S	%	85	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
84.	Tỷ lệ sinh viên tham gia học và đánh giá kỹ năng số trên Hue-S, tối thiểu 01 đợt/năm	%	100	Đại học Huế	Nghị quyết 71/NQ-CP
85.	Tỷ lệ học sinh có khả năng tiếp cận thiết bị thông minh tham gia tìm hiểu kỹ năng	%	80	Sở Giáo dục và Đào tạo.	Nghị quyết 71/NQ-CP

	an toàn thông tin trên Hue-S, tối thiểu 01 đợt/năm				
86.	Tỷ lệ người lao động tham gia tìm hiểu kỹ năng số trên Hue-S, tối thiểu 01 đợt/năm	%	75	Sở Nội vụ	Nghị quyết 71/NQ-CP
87.	Tỷ lệ người dân sử dụng VNeID	%	> 85	Công an Thành phố	Nghị quyết 71/NQ-CP
88.	Tỷ lệ người dân trưởng thành (trên 15 tuổi) được tiếp cận, hướng dẫn kỹ năng số	%	> 80	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP
89.	Tỷ lệ người dân có kỹ năng an toàn thông tin mạng	%	95	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
90.	Tỷ lệ thành viên Tổ CNSCD được đào tạo kỹ năng số chuyên sâu	%	100	UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP
<b>X</b>	<b>Phát triển Kinh tế số trở thành đột phá tăng trưởng</b>				
91.	Số lượng doanh nghiệp số, doanh nghiệp có mã ngành đóng góp vào kinh tế số chiếm trên tổng số doanh nghiệp	%	5	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
92.	Số lượng dịch vụ số về văn hoá, du lịch, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ, giao thông, nông nghiệp thúc đẩy kinh tế dữ liệu	Số lượng	30	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
93.	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực	%	20%	Các sở, ngành	Quyết định 749/QĐ-TTg
<b>XI</b>	<b>Phát triển đô thị thông minh</b>				
94.	Số lượng dịch vụ số thiết yếu, cơ bản cung cấp cho người dân qua Hue-S	Số lượng	20	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
95.	Tỷ lệ diện tích thành phố được chuyển đổi Bản sao số	%	35	Các sở, ngành; UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
96.	Tỉ lệ các ngành có triển khai dịch vụ đô thị thông minh	%	90	Các sở, ban, ngành	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP
97.	Tỉ lệ xã, phường điều hành đô thị thông minh dùng chung bằng dữ liệu số	%	55	UBND cấp xã	Nghị quyết 71/NQ-CP, Nghị quyết 11/NQ-CP



